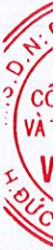


**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI  
NHỰA VIỆT THÀNH**

**Báo cáo tài chính  
QUÝ III NĂM 2021**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06 - 24





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
<b>A . TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>536.467.440.702</b>	<b>359.121.199.859</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110		<b>34.662.996.819</b>	<b>3.702.896.027</b>
1. Tiền	111	V.1	7.702.996.819	3.702.896.027
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	26.960.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	V.2	<b>63.840.000.000</b>	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		63.840.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>153.678.443.427</b>	<b>89.899.185.433</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	139.965.357.382	86.085.198.571
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.713.086.045	550.517.658
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	-	3.263.469.204
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.5	<b>279.117.498.698</b>	<b>259.239.782.593</b>
1. Hàng tồn kho	141		279.117.498.698	259.239.782.593
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>5.168.501.758</b>	<b>6.279.335.806</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	2.058.660.997	2.156.017.637
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.109.840.761	4.123.318.169
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>223.966.498.078</b>	<b>133.635.187.640</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		<b>9.327.757.307</b>	<b>8.573.932.669</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	9.327.757.307	8.573.932.669
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>140.637.370.334</b>	<b>121.323.108.311</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	<b>63.926.001.075</b>	<b>49.002.265.971</b>
- Nguyên giá	222		105.917.831.577	83.963.063.670
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41.991.830.502)	(34.960.797.699)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8	<b>45.485.419.892</b>	<b>40.591.728.416</b>
- Nguyên giá	225		65.339.010.394	52.156.965.849
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(19.853.590.502)	(11.565.237.433)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	<b>31.225.949.367</b>	<b>31.729.113.924</b>
- Nguyên giá	228		32.400.000.000	32.400.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.174.050.633)	(670.886.076)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	240		<b>71.000.000.000</b>	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		71.000.000.000	-
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>3.001.370.437</b>	<b>3.738.146.660</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	3.001.370.437	3.738.146.660
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>760.433.938.780</b>	<b>492.756.387.499</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>519.450.865.431</b>	<b>377.969.798.944</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>469.788.815.546</b>	<b>336.239.943.825</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	72.289.535.346	73.197.306.606
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		722.616.805	295.771.041
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	8.009.144.739	3.018.213.803
4. Phải trả người lao động	314		3.236.394.983	2.701.799.789
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	2.867.369.588	2.724.256.852
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	382.663.754.085	254.302.595.734
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>49.662.049.885</b>	<b>41.729.855.119</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337	V.13	2.474.812.487	3.127.698.866
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	47.187.237.398	38.602.156.253
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>240.983.073.349</b>	<b>114.786.588.555</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>240.983.073.349</b>	<b>114.786.588.555</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		<b>200.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.133.058.895	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		<b>35.850.014.454</b>	<b>14.786.588.555</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14.786.588.555	1.645.507.026
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.063.425.899	13.141.081.529
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>760.433.938.780</b>	<b>492.756.387.499</b>

Người lập biểu

Lương Thanh Hoàng

Ngày 29 tháng 10 năm 2021

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Yến Nga

Tổng Giám đốc



Phan Văn Quân



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý III năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III Năm 2021	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Quý III Năm 2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		304.183.778.926	752.133.192.917	105.052.189.146	326.271.149.920
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	304.183.778.926	752.133.192.917	105.052.189.146	326.271.149.920
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	280.557.955.401	677.009.209.319	93.135.003.256	287.719.225.294
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.625.823.525	75.123.983.598	11.917.185.890	38.551.924.626
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.408.273	3.380.429	9.094.724	11.841.026
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	8.273.727.600	21.184.245.049	5.916.565.197	17.022.074.516
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.273.727.600	21.142.762.435	5.902.972.497	16.956.611.716
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	9.505.070.389	17.483.367.211	1.351.451.122	11.006.556.628
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	5.511.393.255	10.142.670.388	1.156.037.284	4.538.342.709
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		338.040.554	26.317.081.379	3.502.227.011	5.996.791.799
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-	56.257.591	1	12.536.482
12. Chi phí khác	32	VI.7	-	43.207.121	52.778.175	456.371.588
13. Lợi nhuận khác	40		-	13.050.470	(52.778.174)	(443.835.106)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		338.040.554	26.330.131.849	3.449.448.837	5.552.956.693
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	67.608.111	5.266.705.950	369.214.801	790.259.644
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		270.432.443	21.063.425.899	3.080.234.036	4.762.697.049
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	18	1.404	480	727

Người lập biểu



Lương Thanh Hoàng

Ngày 29 tháng 10 năm 2021

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Yến Nga



Phan Văn Quân



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/09/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	26.330.131.849	5.552.956.693
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	15.822.550.429	10.378.948.272
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(59.637.984)	(21.841.026)
- Chi phí lãi vay	06	21.142.762.435	16.956.611.716
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	63.235.806.729	32.866.675.655
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(63.519.605.224)	(12.269.278.167)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(19.877.716.105)	(49.511.645.133)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(537.522.508)	23.059.544.572
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	834.132.863	658.597.922
- Tiền lãi vay đã trả	14	(21.142.762.435)	(16.956.611.716)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(194.356.451)	(300.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(41.202.023.131)</b>	<b>(22.452.716.867)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(111.719.374.814)	(12.675.184.976)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	10.771.878.812	8.106.159.139
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(63.840.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	3.380.429	11.841.026
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(164.784.115.573)</b>	<b>(4.557.184.811)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	100.000.000.000	9.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	615.845.496.761	379.068.146.142
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(463.357.100.892)	(346.066.700.177)
4. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(15.542.156.373)	(11.765.074.443)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>236.946.239.496</b>	<b>30.236.371.522</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>30.960.100.792</b>	<b>3.226.469.844</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60	<b>3.702.896.027</b>	<b>3.535.150.472</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>34.662.996.819</b>	<b>6.761.620.316</b>

Người lập biểu



Lương Thanh Hoàng

Ngày 29 tháng 10 năm 2021

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Yến Nga



Phan Văn Quân



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/09/2021

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310710930, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 3 năm 2011 và đăng ký thay đổi lần 11 ngày 24 tháng 08 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 107 đường 2A, Khu 5, ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Bán buôn nhựa, nguyên vật liệu nhựa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán lập báo cáo tài chính, Công ty không có đơn vị trực thuộc.

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

##### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu và phải thu khác

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

##### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 10 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 04 – 05 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 03 – 06 năm |





- Quyền sử dụng đất (có thời hạn)

39 – 40 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc và thiết bị

03 – 05 năm

- Phương tiện vận tải

03 – 06 năm

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận nợ phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

#### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;



- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

#### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

#### **15. Báo cáo bộ phận**





Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## 16. Công cụ tài chính

### Ghi nhận ban đầu

#### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

## 17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

## 18. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định.
- Chi phí phải trả.
- Các khoản dự phòng.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.





V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	5.368.974.864	3.462.591.089
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.334.021.955	240.304.938
Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng	26.960.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>34.662.996.819</b>	<b>3.702.896.027</b>

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	63.840.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>63.840.000.000</b>	<b>-</b>

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Và Thương mại Vĩnh Thành	12.317.841.574	-
Công ty TNHH Song Anh Nguyễn	3.976.058.762	5.227.907.681
Công ty TNHH SX TM DV và xuất nhập khẩu Âu Lạc Việt Nam	3.820.601.643	8.848.074.798
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Đức Anh Phát	10.666.755.403	28.950.499.788
Công ty TNHH TM và DV Hiệp Phúc Đức	3.114.434.184	4.066.650.161
Miền Tây 1 : Kiên Giang, Cà Mau, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Hậu Giang, An Giang	17.123.640.989	5.658.047.051
Miền Tây 2 :Vĩnh Long, Cần Thơ, Trà Vinh, Đồng Tháp, Tiền Giang, Bến Tre, Long An	10.022.063.620	3.311.521.629
Thành phố Hồ Chí Minh	3.264.989.115	1.078.827.922
Đông Nam Bộ :Tây Ninh, Đồng Nai, Vũng Tàu, Bình Thuận	15.963.250.045	5.274.627.043
Miền Trung 1: Ninh Thuận, Khánh Hòa, Phú Yên, Bình Định, Quảng Ngãi	15.532.709.371	5.132.366.446
Cao Nguyên : Bình Phước, Đắk Nông, Buôn Mê Thuộc, Lâm Đồng, Gia Lai	13.921.436.203	4.599.964.523
Miền Trung 2:Quảng Nam, Đà Nẵng, Huế, Quảng Bình, Quảng Trị	14.905.650.941	4.925.171.837
Miền Bắc : Thanh Hóa , Hà Tĩnh, Thái Bình	4.723.620.135	1.560.793.349
Các đối tượng khác	10.612.305.397	7.450.746.343
<b>Cộng</b>	<b>139.965.357.382</b>	<b>86.085.198.571</b>





**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
CÔNG TY CỔ PHẦN Á ĐÔNG ADG	2.550.000.000	-
Công Ty TNHH Một Thành Viên Marubeni Việt Nam	5.900.000.000	-
CHUAN LIH FA MACHINERY WORKS CO., LTD.	860.730.000	-
SCG PLASTICS CO., LTD	289.519.256	-
Công ty Cổ Phần Vân Nam	250.000.000	-
Công ty TNHH BOTECHO Thái Bình Dương	3.602.569.080	-
Các đối tượng khác	260.267.709	550.517.658
<b>Cộng</b>	<b>13.713.086.045</b>	<b>550.517.658</b>

**5. Phải thu khác**

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	-	<b>3.263.469.204</b>
Phải thu tạm ứng cán bộ công nhân viên	-	3.263.469.204
<b>b) Dài hạn</b>	<b>9.327.757.307</b>	<b>8.573.932.669</b>
Ký quỹ thuê tài chính	5.483.321.051	4.723.749.463
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	2.740.436.256	2.836.183.206
Ký quỹ, ký cược dài hạn (thuê kho)	1.104.000.000	1.014.000.000
<b>Cộng</b>	<b>9.327.757.307</b>	<b>11.837.401.873</b>

**6. Hàng tồn kho**

	30/09/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	20.217.105.200	-	14.256.000.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	132.641.971.702	-	96.372.189.484	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.618.122.837	-	1.975.947.275	-
Thành phẩm	124.640.298.959	-	146.635.645.834	-
<b>Cộng</b>	<b>279.117.498.698</b>	-	<b>259.239.782.593</b>	-

**7. Chi phí trả trước**

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>2.058.660.997</b>	<b>2.156.017.637</b>
Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển	535.008.138	429.101.382
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.523.652.859	1.726.916.255
<b>b) Dài hạn</b>	<b>3.001.370.437</b>	<b>3.738.146.660</b>
Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển	279.592.189	152.244.553
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.457.709.521	2.157.778.333
Chi phí trả trước dài hạn khác	264.068.727	1.428.123.774
<b>Cộng</b>	<b>5.060.031.434</b>	<b>5.894.164.297</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## 8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá</b>				<b>Cộng</b>
Số dư đầu năm	25.502.323.677	46.339.691.302	12.121.048.691	83.963.063.670
Số tăng trong năm	-	34.508.608.477	-	34.508.608.477
- Mua trong kỳ	-	34.508.608.477	-	34.508.608.477
Số giảm trong kỳ	-	(11.660.454.545)	(893.386.025)	(12.553.840.570)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(11.660.454.545)	(893.386.025)	(12.553.840.570)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>25.502.323.677</b>	<b>69.187.845.234</b>	<b>11.227.662.666</b>	<b>105.917.831.577</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	295.480.000	24.805.135.698	9.860.182.001	34.960.797.699
Số tăng trong kỳ	922.646.604	7.187.836.418	758.769.094	8.869.252.116
- Khấu hao tăng trong kỳ	922.646.604	7.187.836.418	758.769.094	8.869.252.116
Số giảm trong kỳ	-	(1.838.219.313)	-	(1.838.219.313)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.838.219.313)	-	(1.838.219.313)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.218.126.604</b>	<b>30.154.752.803</b>	<b>10.618.951.095</b>	<b>41.991.830.502</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	25.206.843.677	21.534.555.604	2.260.866.690	49.002.265.971
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>24.284.197.073</b>	<b>39.033.092.431</b>	<b>608.711.571</b>	<b>63.926.001.075</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

	Đơn vị tính: VND		
	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	50.134.662.212	2.022.303.637	52.156.965.849
Số tăng trong kỳ	13.182.044.545	-	13.182.044.545
Số giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>63.316.706.757</b>	<b>2.022.303.637</b>	<b>65.339.010.394</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	10.860.876.378	704.361.055	11.565.237.433
Số khấu hao tăng trong kỳ	8.026.474.201	261.878.868	8.288.353.069
Số giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>18.887.350.579</b>	<b>966.239.923</b>	<b>19.853.590.502</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	39.273.785.834	1.317.942.582	40.591.728.416
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>44.429.356.178</b>	<b>1.056.063.714</b>	<b>45.485.419.892</b>

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Đơn vị tính: VND	
	Quyền sử dụng đất	
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	32.400.000.000	
Mua trong kỳ	-	
Số giảm trong kỳ	-	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>32.400.000.000</b>	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	670.886.076	
Khấu hao tăng trong kỳ	503.164.557	
Số giảm trong kỳ	-	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.174.050.633</b>	
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	31.729.113.924	
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>31.225.949.367</b>	

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	71.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>71.000.000.000</b>	<b>-</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Đơn vị tính: VND			
	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Đầu tư Xây dựng BNL	1.111.931.000	1.111.931.000	8.665.580.051	8.665.580.051
Công ty Cổ phần Nhựa Opec	28.476.859.816	28.476.859.816	18.140.614.892	18.140.614.892
Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn	1.513.701.314	1.513.701.314	1.933.034.233	1.933.034.233
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại và Địa Ốc Hồng Phúc	2.371.724.982	2.371.724.982	3.272.857.129	3.272.857.129
Công ty TNHH Vạn Liên Hoa	2.417.262.501	2.417.262.501	2.370.262.501	2.370.262.501
Công ty TNHH Thương Mại Quốc Tế Chailease	2.263.773.505	2.263.773.505	1.771.748.277	1.771.748.277
Công ty TNHH Hành Tinh Vàng	637.004.470	637.004.470	1.637.004.470	1.637.004.470
Công ty TNHH SX TM XNK Tiến Thành	9.574.825.738	9.574.825.738	6.329.100.020	6.329.100.020
Công ty TNHH MTV TM XNK Đại Nhất Long	8.550.083.466	8.550.083.466	10.956.850.020	10.956.850.020
Công ty TNHH POLYTEX FAR EASTERN (Việt Nam)	1.176.483.000	1.176.483.000	-	-
Các đối tượng khác	14.195.885.554	14.195.885.554	18.120.255.013	18.120.255.013
<b>Cộng</b>	<b>72.289.535.346</b>	<b>72.289.535.346</b>	<b>73.197.306.606</b>	<b>73.197.306.606</b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2021	Số phải nộp	Số đã thực nộp	30/09/2021
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.058.123.303	1.058.123.303	-
Thuế nhập khẩu	-	78.996.215	78.996.215	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.936.795.240	5.266.705.950	194.356.451	8.009.144.739
Thuế thu nhập cá nhân	81.418.562	1.020.028.560	1.101.447.122	-
Các loại thuế khác	-	78.996.215	78.996.215	-
<b>Cộng</b>	<b>3.018.213.803</b>	<b>7.502.850.243</b>	<b>2.511.919.306</b>	<b>8.009.144.740</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**14. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/09/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	607.483.541	531.916.866
Bảo hiểm xã hội	2.259.886.047	2.192.339.986
<b>Cộng</b>	<b>2.867.369.588</b>	<b>2.724.256.852</b>

**15. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**

	<b>30/09/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện của giao dịch bán và thuê lại TSCĐ thuê tài chính	2.474.812.487	3.127.698.866
<b>Cộng</b>	<b>2.474.812.487</b>	<b>3.127.698.866</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**16. Vay và nợ thuế tài chính**

	30/09/2021		Trong kỳ		01/01/2021		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>382.663.754.085</b>	<b>382.663.754.085</b>	<b>581.916.489.761</b>	<b>453.555.331.410</b>	<b>254.302.595.734</b>	<b>254.302.595.734</b>	
- Vay ngắn hạn (*)	<b>381.565.354.233</b>	<b>381.565.354.233</b>	<b>581.916.489.761</b>	<b>441.819.434.492</b>	<b>241.468.298.964</b>	<b>241.468.298.964</b>	
+ Ngân hàng TMCP An Bình (a1)	7.872.196.033	7.872.196.033	23.382.842.930	32.503.081.115	16.992.434.218	16.992.434.218	
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (a2)	4.800.000.000	4.800.000.000	11.367.000.000	11.367.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000	
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (a3)	148.835.105.200	148.835.105.200	253.013.211.831	274.043.606.631	169.865.500.000	169.865.500.000	
+ Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh (a4)	38.050.000.000	38.050.000.000	58.120.000.000	44.702.361.585	24.632.361.585	24.632.361.585	
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội (a5)	60.008.053.000	60.008.053.000	112.033.435.000	75.203.385.161	23.178.003.161	23.178.003.161	
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong (a6)	2.000.000.000	2.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (a7)	120.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000	-	-	-	
- <b>Nợ dài hạn đến hạn trả (**)</b>	<b>1.098.399.852</b>	<b>1.098.399.852</b>	-	<b>11.735.896.918</b>	<b>12.834.296.770</b>	<b>12.834.296.770</b>	
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chailease (b4)	450.589.291	450.589.291	-	7.546.453.683	7.997.042.974	7.997.042.974	
+ Công ty BIDV – Sumi Trust (b5)	647.810.561	647.810.561	-	4.189.443.235	4.837.253.796	4.837.253.796	





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**15. Vay và nợ thuế tài chính (tiếp theo)**

	30/09/2021		Trong kỳ		01/01/2021		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>b) Dài hạn (**)</b>	<b>47.187.237.398</b>	<b>47.187.237.398</b>	<b>33.929.007.000</b>	<b>25.343.925.855</b>	<b>38.602.156.253</b>	<b>38.602.156.253</b>	
<b>Vay dài hạn ngân hàng</b>	<b>20.910.172.300</b>	<b>20.910.172.300</b>	<b>19.431.030.000</b>	<b>21.537.666.400</b>	<b>23.016.808.700</b>	<b>23.016.808.700</b>	
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (b1)	1.562.724.100	1.562.724.100	-	874.650.000	2.437.374.100	2.437.374.100	
+ Ngân hàng TMCP An Bình (b2)	636.058.200	636.058.200	-	19.943.376.400	20.579.434.600	20.579.434.600	
+ Ngân hàng TMCP Quân đội (b3)	18.711.390.000	18.711.390.000	19.431.030.000	719.640.000	-	-	
<b>Nợ thuế tài chính</b>	<b>26.277.065.098</b>	<b>26.277.065.098</b>	<b>14.497.977.000</b>	<b>3.806.259.455</b>	<b>15.585.347.553</b>	<b>15.585.347.553</b>	
+ Công ty TNHH Cho Thuế Tài Chính Quốc Tế Chailease	17.450.562.792	17.450.562.792	10.885.000.000	2.720.045.455	9.285.608.247	9.285.608.247	
+ Công ty BIDV – Sumi Trust	8.826.502.306	8.826.502.306	3.612.977.000	1.086.214.000	6.299.739.306	6.299.739.306	
<b>Cộng</b>	<b>429.850.991.483</b>	<b>429.850.991.483</b>	<b>615.845.496.761</b>	<b>478.899.257.265</b>	<b>292.904.751.987</b>	<b>292.904.751.987</b>	

**c) Vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán**

Công ty không có các khoản vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán.

(\*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

(a1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng cấp hạn mức số 2296/21/TD/L.5 ngày 28/06/2021 với hạn mức tín dụng vay là 17.200.000.000 VND. Thời hạn vay tối đa 6 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba theo hợp đồng thế chấp số 1810/19/TC/L.5 ngày 18/7/2019; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng Cẩm có/thế chấp số SĐBS.01-1810/19/BL/L.5 ngày 27/05/2020 và các phụ lục, hợp đồng sửa đổi, bổ sung khác và tài sản cá nhân khác. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh và thanh toán tiền điện.

(a2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số EGD/21029 ngày 18/03/2021 với hạn mức là 4.800.000.000 VND. Thời hạn vay 12 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng bảo đảm số EGD/21030 và EGD/21031 ngày 18/03/2021. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(a3) Vay ngắn hạn Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam theo Hợp đồng số 01/2021/66093334/HSTD ngày 23/03/2021 với hạn mức 250.000.000 VND. Thời hạn vay không quá 12 tháng và lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C, chiết khấu bộ chứng từ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(a4) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 35730/20MN/HĐTĐ ngày 03/11/2020 với hạn mức tín dụng vay là 50.000.000.000 VND. Thời hạn vay 12 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của công ty và bên thứ ba. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(a5) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đông Sài Gòn theo Hợp đồng số 10253.21.112.5246922.TD ngày 02/03/2021 với hạn mức tín dụng 1 là 35.000.000.000 VND nếu doanh nghiệp có nhu cầu vượt mức tín dụng 1 có thể gửi yêu cầu cho Ngân hàng để áp dụng hạn mức tín dụng 2 là 70.000.000.000 VND. Thời hạn vay không quá 6 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản và tài sản của bên thứ ba. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(a6) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 78/2020/HĐTD/TTKD.PNN/01 ngày 12/01/2021 với hạn mức tín dụng vay 2.000.000.000 VND, thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động. Đây là khoản vay tín chấp.

(a7) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12 TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 08/2021- HĐCVHM/NHCT944- VIETTHANH ngày 21/05/2021 với hạn mức cho vay là 120.000.000.000 VND. Thời hạn vay không quá 6 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(\*\*) Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

+ Chi tiết các khoản vay dài hạn:

(b1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam theo các hợp đồng vay sau:

- Vay dài hạn Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam theo hợp đồng số 02/2018/6609334/HĐTĐ ngày 05/02/2018 với số tiền vay 5.000.000.000 VND. Thời hạn vay 4 năm và lãi suất tại thời điểm giải ngân là 11% sau đó sẽ bằng lãi suất tiết kiệm khách hàng cá nhân 24 tháng + 4%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản. Mục đích vay đầu tư máy móc thiết bị.

- Vay dài hạn Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam theo hợp đồng số 04/2018/6609334/HĐTĐ ngày 24/12/2018 với số tiền vay 5.500.000.000 VND, thời hạn vay 4 năm và lãi suất tại thời điểm giải ngân là 12,3% sau đó sẽ bằng lãi suất tiết kiệm khách hàng cá nhân 24 tháng + 5,4%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản. Mục đích vay đầu tư máy móc thiết bị.

(b2) Chi tiết các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình:

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng cấp hạn mức số 136/19/TD/1.5 ngày 24/12/2019 với số tiền vay là 593.000.000 VND. Thời hạn vay 60 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 136/19/TC/I.5 ngày 24/12/2019. Mục đích vay mua xe phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Vay ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng cho vay số 18/20/TD/I.5 ngày 4/2020 số tiền vay 960.000.000 VNĐ. Thời hạn vay 60 tháng từ ngày giải ngân và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng cầm cố thế chấp số 18/20/TC/I.5. Mục đích vay để mua xe phục vụ sản xuất kinh doanh.

(b3) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Sài Gòn theo Hợp đồng cho vay số 10217.21.112.5246922.TD ngày 01/03/2021 với số tiền cho vay là 19.672.410.000 VND, thời hạn vay tối đa 163 tháng. Lãi suất thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản và bất động sản. Mục đích vay là tái tài trợ khoản vay tại ABBank để nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và Nhà xưởng, văn phòng tại thửa đất số 1261, tờ bản đồ 2, ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**17. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>61.000.000.000</b>	-	<b>1.645.507.026</b>	<b>62.645.507.026</b>
Tăng vốn trong năm trước	39.000.000.000	-	-	39.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	14.786.588.555	14.786.588.555
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>100.000.000.000</b>	-	<b>14.786.588.555</b>	<b>114.786.588.555</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>100.000.000.000</b>	-	<b>14.786.588.555</b>	<b>114.786.588.555</b>
Tăng vốn trong kỳ này	100.000.000.000	5.133.058.895	-	105.133.058.895
Lãi trong kỳ này	-	-	21.063.425.899	21.063.425.899
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>5.133.058.895</b>	<b>35.850.014.454</b>	<b>240.983.073.349</b>

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/09/2021 VND	%	01/01/2021 VND	%
Phan Văn Quân	37.000.000.000	18,5	30.000.000.000	30
Nguyễn Văn Tuấn	51.009.000.000	25,5	37.500.000.000	37,5
Các đối tượng khác	111.991.000.000	56,0	32.500.000.000	32,5
<b>Cộng</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	61.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	100.000.000.000	9.000.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	70.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	30/09/2021	01/01/2021
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>20.000.000</b>	<b>10.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>20.000.000</b>	<b>10.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu mua lại</b>	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>20.000.000</b>	<b>10.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý III Năm 2021 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Quý III Năm 2020 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm và hàng hóa	304.183.778.926	752.133.192.917	105.052.189.146	326.271.149.920
<b>Cộng</b>	<b>304.183.778.926</b>	<b>752.133.192.917</b>	<b>105.052.189.146</b>	<b>326.271.149.920</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Quý III Năm 2021 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Quý III Năm 2020 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
Giá vốn bán thành phẩm và hàng hóa	280.557.955.401	677.009.209.319	93.135.003.256	287.719.225.294
<b>Cộng</b>	<b>280.557.955.401</b>	<b>677.009.209.319</b>	<b>93.135.003.256</b>	<b>287.719.225.294</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý III Năm 2021 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Quý III Năm 2020 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
Lãi tiền gửi	2.408.273	3.380.429	9.094.724	11.841.026
<b>Cộng</b>	<b>2.408.273</b>	<b>3.380.429</b>	<b>9.094.724</b>	<b>11.841.026</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Quý III Năm 2021 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Quý III Năm 2020 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
Chi phí lãi vay	8.273.727.600	21.142.762.435	5.902.972.497	16.956.611.716
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	41.482.614	13.592.700	65.462.800
<b>Cộng</b>	<b>8.273.727.600</b>	<b>21.184.245.049</b>	<b>5.916.565.197</b>	<b>17.022.074.516</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý III Năm 2021	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Quý III Năm 2020	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND	VND	VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>9.505.070.389</b>	<b>17.483.367.211</b>	<b>1.351.451.122</b>	<b>11.006.556.628</b>
Chi phí nhân viên	1.181.512.871	4.738.480.000	787.095.126	6.580.593.979
Chi phí khấu hao	361.827.063	1.079.665.958	409.519.197	1.247.082.808
Chi phí bán hàng khác	7.961.730.455	11.665.221.253	154.836.799	3.178.879.841
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>5.511.393.255</b>	<b>10.142.670.388</b>	<b>1.156.037.284</b>	<b>4.538.342.709</b>
Chi phí nhân viên	1.707.577.040	4.317.532.000	923.152.503	3.620.959.565
Chi phí khấu hao	178.203.030	534.609.090	12.900.000	38.700.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.625.613.185	5.290.529.298	219.984.781	878.683.144

**6. Thu nhập khác**

	Quý III Năm 2021	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Quý III Năm 2020	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản	-	56.257.555	-	10.000.000
Thu nhập khác	-	36	1	2.536.482
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>56.257.591</b>	<b>1</b>	<b>12.536.482</b>

**7. Chi phí khác**

	Quý III Năm 2021	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Quý III Năm 2020	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND	VND	VND
Phạt vi phạm	-	3.397.901	2.080.001	3.796.361
Chi phí khác	-	43.207.121	50.698.174	452.575.227
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>46.605.022</b>	<b>52.778.175</b>	<b>456.371.588</b>

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	26.330.131.849	5.552.956.693
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	3.397.901	(1.601.658.473)
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.397.901	3.796.361
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Chuyển lỗ của năm trước	-	1.605.454.834
Lợi nhuận tính thuế	26.333.529.750	3.951.298.220
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>5.266.705.950</b>	<b>790.259.644</b>

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.063.425.899	4.762.697.049
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.063.425.899	4.762.697.049
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.000.000	6.550.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.404</b>	<b>727</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.848.000.000	1.516.500.000

**3. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 do đơn vị lập.

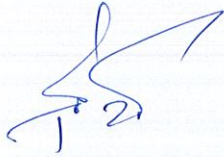


**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**4. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/09/2021, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

**Người lập biểu**



**Lương Thanh Hoàng**

Ngày 29 tháng 10 năm 2021

**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Thị Yến Nga**



**Phan Văn Quân**